

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023

Ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7- 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	16 - 58

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 31 tháng 5 năm 2023, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 7 năm 2023).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2022
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Vũ Long	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2017
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Bà Phạm Minh Hương, chức danh Tổng Giám đốc, Bà Vũ Nam Hương, chức danh Giám đốc Tài chính và Ông Điều Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.492.863.172.537	38.419.463.415.986
110	I. Tài sản tài chính		40.395.685.660.560	38.319.601.218.059
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.949.308.684.783	2.458.387.244.559
111.1	1.1. Tiền		2.949.308.684.783	1.788.175.744.559
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	670.211.500.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	20.696.489.109.807	18.929.697.406.890
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	4.965.000.000.000	5.600.100.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	9.309.268.727.599	9.060.815.751.079
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(235.804.113.376)	(230.380.869.042)
117	6. Các khoản phải thu	9	2.544.143.352.507	2.244.953.187.141
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		1.730.209.452.240	1.652.324.432.880
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		813.933.900.267	592.628.754.261
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		813.933.900.267	592.628.754.261
118	7. Trả trước cho người bán	9	3.395.617.186	10.202.544.779
122	8. Các khoản phải thu khác	9	169.500.953.483	251.442.624.082
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.616.671.429)	(5.616.671.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	97.177.511.977	99.862.197.927
131	1. Tạm ứng		3.053.985.147	2.167.497.895
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.560.522.170	17.030.093.232
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.674.817.160	80.664.606.800
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.888.187.500	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.548.240.585.757	350.660.098.331
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.394.594.479.928	189.539.479.928
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	1.396.675.280.000	191.620.280.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.200.000.000.000	-
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
212.4	1.3. Đầu tư dài hạn khác		36.675.280.000	31.620.280.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(2.080.800.072)	(2.080.800.072)
220	II. Tài sản cố định		91.166.908.282	77.709.397.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	66.608.179.710	50.562.587.741
222	1.1. Nguyên giá		193.275.004.930	162.297.809.446
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(126.666.825.220)	(111.735.221.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	24.558.728.572	27.146.809.508
228	2.1. Nguyên giá		126.949.709.529	122.933.811.359
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(102.390.980.957)	(95.787.001.851)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.846.865.013	8.946.501.017
250	IV. Tài sản dài hạn khác		59.632.332.534	74.464.720.137
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược, dài hạn		3.169.559.701	7.609.699.681
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	21.462.772.833	31.855.020.456
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.041.103.758.294	38.770.123.514.317

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.994.367.000.567	24.284.923.431.251
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		26.537.340.430.988	23.429.112.231.168
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	22.940.282.364.742	19.311.982.646.239
312	1.1. Vay ngắn hạn		22.940.282.364.742	19.311.982.646.239
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	600.000.000.000	850.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	784.790.634.191	799.111.785.639
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		3.405.866.149	12.481.251.589
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.529.188.098	17.729.368.098
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	152.717.214.365	198.808.235.574
323	7. Phải trả người lao động		53.233.836.808	17.896.327.244
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.992.361.728	3.630.105.814
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	125.604.841.646	217.499.708.089
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	1.752.806.441.277	1.852.719.283.890
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		101.977.681.984	147.253.518.992
340	II. Nợ phải trả dài hạn		457.026.569.579	855.811.200.083
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	400.000.000.000	800.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24	57.026.569.579	55.811.200.083
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.046.736.757.727	14.485.200.083.066
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.2	15.046.736.757.727	14.485.200.083.066
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.178.398.511.540	12.178.029.987.590
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		(41.578.460)	14.508.178
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		-	(424.610.588)
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	2.868.338.246.187	2.307.170.095.476
417.1	2.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.640.231.967.865	2.083.925.295.138
417.2	2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		228.106.278.322	223.244.800.338
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.041.103.758.294	38.770.123.514.317

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	26.3	1.217.844.009	1.217.821.331
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	26.3	-	22.678
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK	27.1	820.281.950.000	927.106.160.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	371.850.000	68.480.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.3	565.120.000.000	734.295.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.4	10.027.219.250.000	9.998.510.010.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		71.523.682.842.840	73.204.723.194.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		60.333.842.565.840	62.350.432.951.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		334.076.320.000	600.877.230.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.342.759.630.000	9.243.938.580.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		144.256.100.000	143.330.320.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.368.748.227.000	866.144.113.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.019.201.940.000	824.951.660.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		964.605.100.000	713.765.500.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		54.596.840.000	111.186.160.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.5	1.466.411.952.350	1.106.013.609.456
026	Tiền gửi của khách hàng		5.882.768.670.700	4.815.815.823.164
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.6	3.255.658.790.901	3.593.076.453.523
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	27.6	232.892.630.547	214.654.363.586
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.6	2.378.612.669.520	1.007.421.938.976

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		108.060.569	118.490.698
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		74.767.664	81.134.149
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		33.292.905	37.356.549
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.7	15.496.519.163	544.576.381
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.8	5.867.272.151.537	4.815.271.246.783
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.304.264.581.582	4.207.094.875.887
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		330.114.939.408	393.522.007.310
031.3	Phải trả Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		232.892.630.547	214.654.363.586
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	27.9	1.184.330.000	38.310.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.10	14.312.189.163	506.266.381

Bà Vũ Thanh Hằng
 Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
 Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		948.458.893.041	871.417.086.032	1.730.551.552.719	1.535.531.434.157
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	540.109.894.867	533.866.759.271	894.307.389.636	746.383.295.492
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	223.834.954.371	127.519.865.472	501.630.726.265	508.037.260.657
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	184.514.043.803	199.448.428.889	334.613.436.818	261.449.462.808
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		-	10.582.032.400	-	19.661.415.200
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	28.3	121.677.630.139	117.861.911.750	220.585.750.721	213.900.398.871
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	273.690.357.967	423.007.312.279	523.128.173.880	887.296.204.756
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		203.325.668.651	329.721.073.396	349.087.172.547	791.340.710.613
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		250.908.370	83.750.869.955	7.875.798.250	155.850.686.906
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		36.720.267.454	4.396.602.169	41.817.410.421	9.535.425.192
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		527.759.167	621.250.000	717.759.167	2.021.250.000
11	8. Thu nhập hoạt động khác		2.684.140.847	6.564.945.588	4.058.289.765	8.621.239.777
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.587.335.625.636	1.837.341.051.169	2.877.821.907.470	3.604.097.350.272

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		396.802.022.217	590.660.727.361	868.301.934.532	841.666.898.909
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	217.699.554.279	251.602.078.124	372.283.695.747	307.454.536.132
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	178.719.627.938	335.704.318.037	495.553.878.785	508.889.029.977
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		382.840.000	188.120.000	464.360.000	261.314.400
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		-	3.166.211.200	-	25.062.018.400
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	1.934.394.961	(29.605.734.400)	5.423.244.334	(15.086.043.280)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	30	8.633.587.665	4.930.697.958	15.309.976.171	8.339.275.727
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	131.255.105.653	191.667.591.592	242.594.831.974	425.392.317.629
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	2.289.564.247	3.427.041.562	4.573.896.620	5.512.348.359
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	108.353.289	3.205.242.088	299.517.107	4.568.938.370
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.030.779.619	8.432.596.767	13.703.185.630	12.171.741.931
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	4.754.100.891	4.436.699.967	11.602.097.631	5.477.325.569
32	9. Chi phí dịch vụ khác	30	14.059.672.302	91.013.157.708	34.073.556.669	183.702.239.472
40	Cộng chi phí hoạt động		566.867.580.844	868.168.020.603	1.195.882.240.668	1.471.745.042.686
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		10.049.687.758	30.940.543.004	10.049.687.758	30.940.543.004
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.378.271.551	3.592.006.155	11.207.599.228	7.387.418.565
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		13.427.959.309	34.532.549.159	21.257.286.986	38.327.961.569

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.576.946.470	33.511.951.711	3.147.300.155	6.947.008.301
52	2. Chi phí lãi vay		412.357.424.376	209.545.724.698	802.541.360.835	373.981.048.690
55	3. Chi phí tài chính khác		6.756.672.231	-	25.186.928.091	-
60	Cộng chi phí tài chính		423.691.043.077	243.057.676.409	830.875.589.081	380.928.056.991
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	31	84.446.539.082	113.850.410.974	165.534.928.909	186.660.049.160
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		525.758.421.942	646.797.492.342	706.786.435.798	1.603.092.163.004
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		(74.038.617)	75.742.094	92.805.321	79.237.808
72	2. Chi phí khác		50.278.500	8.712.029	4.623.667.265	9.212.837
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(124.317.117)	67.030.065	(4.530.861.944)	70.024.971

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		525.634.104.825	646.864.522.407	702.255.573.854	1.603.162.187.975
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		480.518.778.392	847.633.153.772	696.178.726.374	1.609.414.560.495
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		45.115.326.433	(200.768.631.365)	6.076.847.480	(6.252.372.520)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	32	104.942.838.388	122.649.480.282	141.087.423.143	316.750.031.800
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	95.919.773.101	162.803.206.555	139.872.053.647	318.000.506.304
100.2	2. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	32.2	9.023.065.287	(40.153.726.273)	1.215.369.496	(1.250.474.504)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		420.691.266.437	524.215.042.125	561.168.150.711	1.286.412.156.175

Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		702.255.573.854	1.603.162.187.975
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		814.194.661.061	340.166.642.766
03	Khấu hao TSCĐ		21.535.582.621	12.210.341.967
04	Các khoản dự phòng		-	(15.086.043.280)
05	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(9.882.282.395)	(30.938.704.611)
06	Chi phí lãi vay		802.541.360.835	373.981.048.690
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		500.977.123.119	533.951.048.377
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		495.553.878.785	533.951.048.377
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		5.423.244.334	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(501.630.726.265)	(527.698.675.857)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(501.630.726.265)	(527.698.675.857)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.515.796.631.769	1.949.581.203.261
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(1.760.714.855.437)	(8.703.773.763.171)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(564.900.000.000)	(2.280.100.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(248.452.976.520)	3.809.706.199.419
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(77.885.019.360)	(722.473.063.679)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(221.305.146.006)	(229.125.367.218)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		88.748.598.192	(89.568.724.765)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(5.784.885.112)	(714.175.128)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.586.399.294)	326.074.243
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		23.301.958.665	(13.115.931.175)
43	Thuế TNDN đã nộp	22	(162.261.506.663)	(273.831.000.769)
44	Lãi vay đã trả		(893.607.338.406)	(364.267.701.910)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.662.200.534	(13.726.660.537)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		8.628.797.771	1.828.488.550
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(23.701.568.193)	(31.829.561.509)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		35.337.509.564	22.585.793.690
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(122.500.535.918)	1.667.419.044.029
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.275.837.008)	(82.631.609.667)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.454.500.371.422)	(5.353.710.756.336)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(38.831.223.624)	(16.628.916.848)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(5.055.000.000)	(18.100.000.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(43.886.223.624)	(34.728.916.848)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.349.444.780.000
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		368.523.950	21.910.900
73	3. Tiền vay gốc		27.079.570.571.426	55.306.129.362.355
73.2	- Tiền vay khác		27.079.570.571.426	55.306.129.362.355
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(24.090.631.060.106)	(54.431.112.981.604)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(24.090.631.060.106)	(54.431.112.981.604)
76	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(608.921.803.500)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.989.308.035.270	4.615.561.268.151
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		490.921.440.224	(772.878.405.033)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	2.458.387.244.559	2.692.100.442.716
101.1	Tiền		1.788.175.744.559	2.086.900.442.716
101.2	Các khoản tương đương tiền		670.211.500.000	605.200.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	2.949.308.684.783	1.919.222.037.683
103.1	Tiền		2.949.308.684.783	1.307.112.037.683
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	612.110.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		122.103.270.562.044	282.078.117.379.085
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(122.103.280.992.173)	(282.080.393.816.525)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		1.052.474.777.115	(2.084.601.716.800)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.941.891.665.670	10.025.774.195.063
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.926.939.722.888)	(10.076.843.707.978)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		1.067.416.289.768	(2.137.947.667.155)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		4.815.352.380.932	10.299.473.699.898
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		4.815.352.380.932	10.299.473.699.898
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.593.076.453.523	4.950.918.108.729
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		214.654.363.586	369.895.010.719
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.007.421.938.976	4.908.172.436.100
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		118.490.698	3.984.675.350
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		81.134.149	66.503.469.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		5.882.768.670.700	8.161.526.032.743
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		5.882.768.670.700	8.161.526.032.743
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.6	3.255.658.790.901	5.472.011.147.394
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	27.6	232.892.630.547	508.099.091.847
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.6	2.378.612.669.520	2.162.729.095.200
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		108.060.569	1.708.237.910
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	27.7	15.496.519.163	16.978.460.392

Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.603.522.660.470	14.485.200.083.066	9.115.228.387.075	(4.312.785.840.266)	561.536.674.661	-	14.405.965.207.279	15.046.736.757.727
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.852.916.394.577	12.178.029.987.590	7.828.816.230.900	(1.503.406.155.187)	368.523.950	-	12.178.326.470.290	12.178.398.511.540
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	26.2	4.349.446.870.000	12.178.440.090.000	7.828.993.220.000	-	-	-	12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		1.503.603.955.187	14.508.178	-	(1.503.589.447.009)	(56.086.638)	-	14.508.178	(41.578.460)
1.3 Cổ phiếu quỹ		(134.430.610)	(424.610.588)	(176.989.100)	183.291.822	424.610.588	-	(128.127.888)	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		220.789.576.702	-	-	(220.789.576.702)	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		191.487.849.699	-	-	(191.487.849.699)	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		3.338.328.839.492	2.307.170.095.476	1.286.412.156.175	(2.397.102.258.678)	561.168.150.711	-	2.227.638.736.989	2.868.338.246.187
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	2.819.234.868.098	2.083.925.295.138	1.291.414.054.191	(2.434.219.571.584)	556.306.672.727	-	1.676.429.350.705	2.640.231.967.865
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	519.093.971.394	223.244.800.338	(5.001.898.016)	37.117.312.906	4.861.477.984	-	551.209.386.284	228.106.278.322
TỔNG CỘNG	26.2	9.603.522.660.470	14.485.200.083.066	9.115.228.387.075	(4.312.785.840.266)	561.536.674.661	-	14.405.965.207.279	15.046.736.757.727

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)	26.2	9.603.522.660.470	14.485.200.083.066	9.115.228.387.075	(4.312.785.840.266)	561.536.674.661	-	14.405.965.207.279	15.046.736.757.727

Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 31 tháng 5 năm 2023, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 7 năm 2023).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 1.186 người (31 tháng 12 năm 2022: 1.535 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 15.046.736.757.727 đồng và tổng tài sản là 42.041.103.758.294 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 04 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 3 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
	- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102703178 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 7 năm 2021.			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba (03) tháng, sáu (06) tháng và chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 9 hàng năm.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại rỗng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8. Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.15. Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Lợi ích của nhân viên

4.17.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2. Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.17.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.19. Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, lãi suất và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.23. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26. *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27. *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28. *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền	2.949.308.684.783	1.788.175.744.559
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.949.245.337.484	1.787.434.663.410
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	63.347.299	741.081.149
Các khoản tương đương tiền	-	670.211.500.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	670.211.500.000
Tổng cộng	<u>2.949.308.684.783</u>	<u>2.458.387.244.559</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)
a. Của Công ty	284.805.435	28.192.590
- Cổ phiếu	39.985.331	1.095.722
- Trái phiếu	244.796.878	24.630.843
- Chứng khoán khác	23.226	2.466.025
b. Của Nhà đầu tư	15.285.129.065	426.299.634
- Cổ phiếu	14.668.264.681	226.376.516
- Trái phiếu	23.333.757	2.182.504
- Chứng khoán khác	593.530.627	197.740.614
Tổng cộng	<u>15.569.934.500</u>	<u>454.492.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (“CCQ”) niêm yết	1.069.200.218.534	1.290.472.556.110	522.366.550.573	840.283.437.710
Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết	585.834.156.110	649.694.666.435	405.930.554.525	367.069.667.809
Trái phiếu chính phủ	748.782.790.000	748.782.790.000	734.295.000.000	734.295.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	2.454.326.833	2.454.326.833	1.715.565.017.124	1.715.565.017.124
Trái phiếu doanh nghiệp	9.387.657.921.237	9.387.657.921.237	7.958.803.030.782	7.958.803.030.782
Chứng chỉ tiền gửi	8.617.426.849.192	8.617.426.849.192	7.313.681.253.465	7.313.681.253.465
Tổng cộng	20.411.356.261.906	20.696.489.109.807	18.650.641.406.469	18.929.697.406.890

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.965.000.000.000	5.600.100.000.000

7.3. Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (1)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (1)
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Cho vay hoạt động ký quỹ	8.993.289.060.146	8.826.050.171.541	8.752.302.732.306	8.591.087.099.621
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	315.979.667.453	315.979.667.453	308.513.018.773	308.513.018.773
Tổng cộng	9.309.268.727.599	9.142.029.838.994	9.060.815.751.079	8.899.600.118.394

(1) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

<i>Các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá mua/Giá gốc</i>	<i>Chênh lệch đánh giá</i>		<i>Giá trị đánh giá lại</i>
		<i>Chênh lệch tăng</i>	<i>Chênh lệch giảm</i>	
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
FVTPL	20.411.356.261.906	358.704.818.807	(73.571.970.906)	20.696.489.109.807
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.069.200.218.534	254.266.497.684	(32.994.160.108)	1.290.472.556.110
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	585.834.156.110	104.438.321.123	(40.577.810.798)	649.694.666.435
Trái phiếu chính phủ	748.782.790.000	-	-	748.782.790.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	2.454.326.833	-	-	2.454.326.833
Trái phiếu doanh nghiệp	9.387.657.921.237	-	-	9.387.657.921.237
Chứng chỉ tiền gửi	8.617.426.849.192	-	-	8.617.426.849.192
Tổng cộng	20.411.356.261.906	358.704.818.807	(73.571.970.906)	20.696.489.109.807
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
FVTPL	18.650.641.406.469	420.609.427.036	(141.553.426.615)	18.929.697.406.890
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	522.366.550.573	394.148.068.640	(76.231.181.503)	840.283.437.710
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	405.930.554.525	26.461.358.396	(65.322.245.112)	367.069.667.809
Trái phiếu chính phủ	734.295.000.000	-	-	734.295.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.715.565.017.124	-	-	1.715.565.017.124
Trái phiếu doanh nghiệp	7.958.803.030.782	-	-	7.958.803.030.782
Chứng chỉ tiền gửi	7.313.681.253.465	-	-	7.313.681.253.465
Tổng cộng	18.650.641.406.469	420.609.427.036	(141.553.426.615)	18.929.697.406.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	167.238.888.605	161.215.632.685
- <i>Dự phòng chung</i>	68.565.224.771	69.165.236.357
Tổng cộng	<u>235.804.113.376</u>	<u>230.380.869.042</u>

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.730.209.452.240	1.652.324.432.880
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	813.933.900.267	592.628.754.261
- <i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	813.933.900.267	592.628.754.261
3. Trả trước cho người bán	3.395.617.186	10.202.544.779
4. Các khoản phải thu khác	169.500.953.483	251.442.624.082
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.616.671.429)	(5.616.671.429)
Tổng cộng	<u>2.711.423.251.747</u>	<u>2.500.981.684.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại đầu kỳ</i>	<i>Số dự phòng tại đầu kỳ</i>	<i>Số trích lập trong kỳ</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ</i>	<i>Số dự phòng tại cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: VND Giá trị phải thu khó đòi tại cuối kỳ</i>
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu từ khách hàng và đối tác	3.652.896.096	3.652.896.096	-	-	3.652.896.096	3.652.896.096
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển GDĐT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
- Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	584.100.000	584.100.000	-	-	584.100.000	584.100.000
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
- Phải thu của các khách hàng khác	1.790.409.000	1.790.409.000	-	-	1.790.409.000	1.790.409.000
Tổng cộng	5.616.671.429	5.616.671.429	-	-	5.616.671.429	5.616.671.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tạm ứng	3.053.985.147	2.167.497.895
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.560.522.170	17.030.093.232
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	80.674.817.160	80.664.606.800
Tài sản ngắn hạn khác	4.888.187.500	-
Tổng cộng	97.177.511.977	99.862.197.927

(*) Bao gồm tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.200.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	1.200.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	36.675.280.000	31.620.280.000
Tổng cộng	1.396.675.280.000	191.620.280.000

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	22.312.126.483	133.525.502.023	6.460.180.940	162.297.809.446
Tăng trong kỳ	-	30.977.195.484	-	30.977.195.484
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	22.312.126.483	164.502.697.507	6.460.180.940	193.275.004.930
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	18.720.170.699	92.642.345.868	372.705.138	111.735.221.705
Khấu hao trong kỳ	1.197.318.595	13.411.162.999	323.121.921	14.931.603.515
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	19.917.489.294	106.053.508.867	695.827.059	126.666.825.220
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.591.955.784	40.883.156.155	6.087.475.802	50.562.587.741
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.394.637.189	58.449.188.640	5.764.353.881	66.608.179.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH (tiếp theo)

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>44.350.602.078</u>	<u>43.774.635.078</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	122.933.811.359
Tăng trong kỳ	4.015.898.170
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>126.949.709.529</u>

Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	95.787.001.851
Hao mòn trong kỳ	6.603.979.106
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>102.390.980.957</u>

Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	27.146.809.508
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>24.558.728.572</u>

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>85.172.088.790</u>	<u>84.696.652.620</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí xây dựng phần mềm	2.241.960.000	7.896.285.600
Chi phí xây dựng cơ bản khác	604.905.013	1.050.215.417
Tổng cộng	<u>2.846.865.013</u>	<u>8.946.501.017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí trả trước dài hạn	15.703.679.488	21.978.119.112
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	9.905.357.096	14.210.266.313
- Chi phí phần mềm	2.783.283.274	5.368.562.147
- Chi phí khác	3.015.039.118	2.399.290.652
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	5.759.093.345	9.876.901.344
Tổng cộng	21.462.772.833	31.855.020.456

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Đơn vị tính: VND Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	12.435.000.000.000	12.220.220.000.000	
Tài sản tài chính ngắn hạn	12.435.000.000.000	12.220.220.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn	1.200.000.000.000	-	
Tài sản tài chính dài hạn	1.200.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	13.635.000.000.000	12.220.220.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngắn hạn	Từ 2,6% trở lên	19.311.982.646.239	103.822.212.967.153	(100.183.273.455.833)	(10.639.792.817)	22.940.282.364.742
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.441.700.318.558	50.371.015.232.863	(48.916.682.742.884)	-	4.896.032.808.537
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.399.000.000.000	9.611.000.000.000	(7.373.000.000.000)	-	4.637.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		483.000.000.000	9.857.982.131.064	(7.032.002.065.541)	-	3.308.980.065.523
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd và Maybank Securities Pte. Ltd đại diện)		1.864.900.000.000	-	-	-	1.864.900.000.000
- Các ngân hàng, đối tượng khác		11.123.382.327.681	33.982.215.603.226	(36.861.588.647.408)	(10.639.792.817)	8.233.369.490.682
Tổng cộng		19.311.982.646.239	103.822.212.967.153	(100.183.273.455.833)	(10.639.792.817)	22.940.282.364.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	600.000.000.000	850.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	400.000.000.000	800.000.000.000
Tổng cộng	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.650.000.000.000</u>

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	20.745.124.191	19.854.829.277
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	764.045.510.000	779.256.956.362
Tổng cộng	<u>784.790.634.191</u>	<u>799.111.785.639</u>

(*) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	347.293.201	373.903.404	558.178.930	163.017.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1)	127.096.682.260	139.872.053.647	162.261.506.663	104.707.229.244
Thuế thu nhập cá nhân	68.995.614.187	216.447.769.411	238.160.499.860	47.282.883.738
Các loại thuế khác	2.368.645.926	7.377.709.108	9.182.271.326	564.083.708
Tổng cộng	<u>198.808.235.574</u>	<u>364.071.435.570</u>	<u>410.162.456.779</u>	<u>152.717.214.365</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng và các đối tượng khác	84.034.719.305	108.461.792.770
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	32.736.407.730	99.375.311.836
Chi phí phải trả khác	8.833.714.611	9.662.603.483
Tổng cộng	125.604.841.646	217.499.708.089

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	57.026.569.579	55.811.200.083

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả Nhà đầu tư (*)	1.752.132.072.620	1.851.492.345.557
Phải trả khác	674.368.657	1.226.938.333
Tổng cộng	1.752.806.441.277	1.852.719.283.890

(*) Phải trả các khoản tiền gửi của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1. Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lợi nhuận đã thực hiện	2.640.231.967.865	2.083.925.295.138
Lợi nhuận chưa thực hiện	228.106.278.322	223.244.800.338
Tổng cộng	2.868.338.246.187	2.307.170.095.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	12.178.440.090.000	14.508.178	(424.610.588)	2.307.170.095.476	14.485.200.083.066
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	561.168.150.711	561.168.150.711
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	(56.086.638)	424.610.588	-	368.523.950
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	12.178.440.090.000	(41.578.460)	-	2.868.338.246.187	15.046.736.757.727

26.3. Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.217.844.009	1.217.844.009
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.217.844.009	1.217.844.009
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	1.217.844.009
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(22.678)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	(22.678)
- Cổ phiếu phổ thông	-	(22.678)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.217.844.009	1.217.821.331
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	1.217.821.331

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

27.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	687.271.400.000	449.945.610.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	477.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	850.000.000	-
Tổng cộng	820.281.950.000	927.106.160.000

27.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	371.850.000	68.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

27.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu	6.120.000.000	-
Trái phiếu	559.000.000.000	734.295.000.000
Tổng cộng	565.120.000.000	734.295.000.000

27.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chứng chỉ quỹ	146.098.350.000	146.098.350.000
Cổ phiếu	89.276.900.000	86.769.660.000
Trái phiếu	9.791.844.000.000	9.765.642.000.000
Tổng cộng	10.027.219.250.000	9.998.510.010.000

27.5. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	1.466.411.952.350	1.106.013.609.456

27.6. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.255.658.790.901	3.593.076.453.523
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.925.543.851.493	3.199.554.446.213
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	330.114.939.408	393.522.007.310
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	232.892.630.547	214.654.363.586
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.378.612.669.520	1.007.421.938.976
Tổng cộng	5.867.164.090.968	4.815.152.756.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

27.7. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	15.496.519.163	544.576.381

27.8. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.867.272.151.537	4.815.271.246.783
- Nhà đầu tư trong nước	5.304.264.581.582	4.207.094.875.887
- Nhà đầu tư nước ngoài	330.114.939.408	393.522.007.310
Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	232.892.630.547	214.654.363.586
Tổng cộng	5.867.272.151.537	4.815.271.246.783

27.9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	1.184.330.000	38.310.000

27.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	14.312.189.163	506.266.381

27.11. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả phí môi giới chứng khoán	632.238.673	742.568.418
- Phải trả phí giao dịch chứng khoán	584.100.000	584.100.000
- Phải trả khác	632.238.673	742.568.418
Tổng cộng	1.216.338.673	1.326.668.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

27.12. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả nghiệp vụ margin	9.193.080.609.273	8.950.136.210.194
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	8.993.289.060.146	8.752.302.732.306
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	8.993.289.060.146	8.752.302.732.306
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	199.791.549.127	197.833.477.888
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	199.791.549.127	197.833.477.888
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	315.979.667.453	308.513.018.773
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	315.979.667.453	308.513.018.773
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	9.509.060.276.726	9.258.649.228.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	7.075.650	25.062	177.329.385.100	165.695.581.150	11.633.803.950	110.255.387.255
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	-	-	9.043.400
3	Trái phiếu niêm yết	82.625.084	98.985	8.178.620.498.908	8.148.044.672.444	30.575.826.464	32.452.917.800
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	288.572.122	220.757	63.704.322.785.152	62.868.368.055.930	835.954.729.222	523.986.670.137
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					16.143.030.000	27.859.585.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	-	-	-	-	-	51.819.691.900
	Tổng cộng	378.272.856		72.060.272.669.160	71.182.108.309.524	894.307.389.636	746.383.295.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	3.009.588	33.518	100.874.969.900	104.983.209.304	4.108.239.404	120.929.874.900
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	-	-	789.802.000
3	Trái phiếu niêm yết	43.010.000	100.271	4.312.653.630.000	4.425.523.770.318	112.870.140.318	10.486.101.560
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	185.169.239	173.778	32.178.379.903.716	32.421.783.855.741	243.403.952.025	134.423.012.972
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					11.901.364.000	20.106.010.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	-	-	-	-	-	20.719.734.700
	Tổng cộng	231.188.827		36.591.908.503.616	36.952.290.835.363	372.283.695.747	307.454.536.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Danh mục các loại</i>	<i>Giá trị mua</i>	<i>Giá trị thị trường</i>	<i>Số dư chênh lệch</i>	<i>Số dư chênh lệch</i>	<i>Chênh lệch thuần</i>
<i>STT tài sản tài chính</i>	<i>theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị thị trường</i>	<i>đánh giá lại</i>	<i>đánh giá lại</i>	<i>điều chỉnh sổ kế</i>
			<i>tại ngày 30 tháng 6</i>	<i>tại ngày 31 tháng 12</i>	<i>toán trong kỳ</i>
			<i>năm 2023</i>	<i>năm 2022</i>	
I FVTPL					
1 Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.069.200.218.534	1.290.472.556.110	221.272.337.576	317.916.887.137	(96.644.549.561)
2 Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	585.834.156.110	649.694.666.435	63.860.510.325	(38.860.886.716)	102.721.397.041
3 Trái phiếu chính phủ	748.782.790.000	748.782.790.000	-	-	-
4 Trái phiếu tổ chức tín dụng	2.454.326.833	2.454.326.833	-	-	-
5 Trái phiếu doanh nghiệp	9.387.657.921.237	9.387.657.921.237	-	-	-
6 Chứng chỉ tiền gửi	8.617.426.849.192	8.617.426.849.192	-	-	-
Tổng cộng	20.411.356.261.906	20.696.489.109.807	285.132.847.901	279.056.000.421	6.076.847.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	334.613.436.818	261.449.462.808
Từ tài sản tài chính HTM	220.585.750.721	213.900.398.871
Từ các khoản cho vay và phải thu	523.128.173.880	887.296.204.756
Tổng cộng	<u>1.078.327.361.419</u>	<u>1.362.646.066.435</u>

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>5.423.244.334</u>	<u>(15.086.043.280)</u>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	15.309.976.171	8.339.275.727
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	242.594.831.974	425.392.317.629
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.573.896.620	5.512.348.359
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	299.517.107	4.568.938.370
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	13.703.185.630	12.171.741.931
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11.602.097.631	5.477.325.569
Chi phí dịch vụ khác	<u>34.073.556.669</u>	<u>183.702.239.472</u>
Tổng cộng	<u>322.157.061.802</u>	<u>645.164.187.057</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	158.212.931.542	341.564.585.459
Chi phí hoạt động lưu ký	13.703.185.630	12.171.741.931
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	109.854.507.025	100.953.939.345
Chi phí văn phòng phẩm	70.746.750	108.443.808
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.000.137.093	1.062.580.404
Chi phí khấu hao TSCĐ	343.955.140	498.288.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.185.121.688	7.784.866.911
Chi phí khác	32.786.476.934	181.019.740.603
Tổng cộng	322.157.061.802	645.164.187.057

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lương và các khoản phúc lợi	66.239.578.257	99.048.075.440
Chi phí thuê văn phòng	31.213.705.584	24.765.775.639
Chi phí văn phòng phẩm	136.448.200	382.329.703
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.816.979.900	2.566.185.577
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.191.627.481	11.712.053.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.916.863.487	43.711.305.258
Chi phí khác	19.726.000	4.474.324.172
Tổng cộng	165.534.928.909	186.660.049.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

32.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	702.255.573.854	1.603.162.187.975
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(2.970.305.619)	(13.159.656.453)
Các khoản điều chỉnh tăng	501.481.136.566	534.193.941.302
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	25.062.018.400
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	495.553.878.785	508.889.029.977
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	5.423.244.334	-
- Chi phí không được trừ thuế	504.013.447	242.892.925
Các khoản điều chỉnh giảm	(504.451.442.185)	(547.353.597.755)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(2.820.715.920)	(4.568.878.618)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(501.630.726.265)	(508.037.260.657)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay	-	(15.086.043.280)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	(19.661.415.200)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	699.285.268.235	1.590.002.531.522
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	139.857.053.647	318.000.506.304
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	127.096.682.260	118.633.701.020
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	15.000.000	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(162.261.506.663)	(273.831.000.769)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	104.707.229.244	162.803.206.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

32.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	55.811.200.083	139.052.821.073
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	1.215.369.496	(170.353.864)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	-	(1.080.120.640)
Số dư cuối năm	57.026.569.579	137.802.346.569

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	1.215.369.496	(170.353.864)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	-	(1.080.120.640)
Chi phí thuế/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.215.369.496	(1.250.474.504)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Tổng giám đốc bên liên quan Giám đốc Tài chính Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc tài chính Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Giám đốc Quản trị bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc điều hành vận hành bên liên quan
Công ty TNHH ANVIE	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng thành viên bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc bên liên quan
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Giám đốc Tài chính Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc bên liên quan
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Trưởng Ban kiểm soát Công ty đồng thời là Kế toán trưởng bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành in	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Công nghệ IVND	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm</i>	
		<i>2023</i>	<i>2022</i>	
				<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	Góp vốn đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000	-
	Doanh thu phí	-	-	246.211.217
	Chi phí quản lý danh mục	-	-	(229.812.444)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(203.478)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(2.593.751.451)	(787.365.429)	-
	Phải thu phí đại lý	35.890.786	45.368.768	-
	Phải trả phí quản lý danh mục	(75.209.524)	(54.952.183)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(7.481.416.383)
	Chi phí khác	-	-	(1.154.866.901)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(10.381.597)
	Doanh thu phí	-	-	402.899.941
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	100.000.000
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(2.370.278.474)	(462.111.568)	-
	Tiền gửi hỗ trợ lãi suất	-	(25.000.000.000)	-
	Phải trả khác	(191.768.646)	(94.851.864)	-
Đặt cọc khác	800.000.000	800.000.000	-	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Doanh thu phí	-	-	2.278.422
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(11.823.973)
	Chi phí khác	-	-	(532.313.614)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(1.404.954.836)	(12.513.359)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi tiền gửi	-	-	(334.747.812)
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	250.000.000
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(27.877.067)	(59.157.964)	-
	Phải thu khác	60.000.000	-	-
Công ty TNHH ANVIE	Trả lãi tiền gửi	-	-	(44.866)
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(442.200.000)
	Chi phí khác	-	-	173.425
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(90.008.844)	(89.963.978)	-
	Phải trả khác	(442.200.000)	(4.533.352)	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Trả lãi tiền gửi	-	-	(260)
	Chi phí hoạt động	-	-	(4.142.382.422)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(528.746)	(528.486)	-
	Phải trả khác	-	(52.188.670)	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Trả lãi tiền gửi	-	-	(993)
	Chi phí khác	-	-	(180.000.000)
	Tiền gửi hỗ trợ lãi suất	(6.104.794.520)	-	-
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(22.033.985)	(1.074.088)	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm</i>	
		<i>2023</i>	<i>2022</i>	
				<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Trả lãi tiền gửi	-	-	(44.875)
	Chi phí bảo trì phần mềm	-	-	(1.832.674.125)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(285.629)	(655.897)	--
	Tiền gửi hỗ trợ lãi suất	(6.641.000.000)	-	--
	Phải trả khác	-	(669.200.700)	--
Công ty Cổ phần Công nghệ IVND	Chi phí khác	-	-	(3.000.000.000)
	Phải trả khác	(3.000.000.000)	-	--
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Trả lãi tiền gửi	-	-	(94.811)
	Chi phí khác	-	-	(627.987.132)
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(5.067.296.784)
	Tài khoản Giao dịch chứng khoán	(58.320.350)	(558.225.539)	-
	Đặt cọc khác	500.000.000	500.000.000	-
	Phải thu khác	-	15.400.000	-
	Phải trả khác	(1.578.293.202)	(1.388.897.499)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:

	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lương, thưởng và thù lao	11.402.000.000	12.180.000.000

33.2. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	789.756.970	192.918.334
Trên 1 - 5 năm	94.802.299.383	66.566.634.671
Trên 5 năm	138.406.203.086	145.887.619.469
Tổng cộng	233.998.259.439	212.647.172.474

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty


 Bà Vũ Thanh Hằng
 Người lập


 Bà Nguyễn Thị Hương
 Kế toán Trưởng


 Ông Nguyễn Vũ Long
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2023